

-(으)ㄴ/는 덕분에

nhờ, nhờ có

Một lý do mang tính ghi nhận công ơn. Kết quả luôn tốt đẹp, nên đây là cách tiêu chuẩn để cảm ơn ai đó vì mọi chuyện đã suôn sẻ.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	danh từ + 덕분에	선생님 덕분에
Hành động đã hoàn thành	-(으)ㄴ 덕분에	돕다 → 도와주신 덕분에
Động từ, hiện tại	-는 덕분에	일하는 덕분에
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 덕분에
Cách nói cổ định	덕분입니다	다 덕분입니다
Kết quả phải	tốt	kết quả xấu dùng 탓에

Khi nào dùng

Với danh từ, 덕분에 gắn trực tiếp: 선생님 덕분에, 여러분 덕분에. Với mệnh đề, nó theo hệ thống định ngữ — động từ dùng -는 덕분에, hành động đã hoàn thành dùng -(으)ㄴ 덕분에, tính từ dùng -(으)ㄴ 덕분에. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ.

Kết quả phải tốt. 덕 nghĩa là ân huệ, lợi ích, nên cấu trúc này luôn ghi nhận công của ai đó hoặc điều gì đó đối với một kết quả thuận lợi.

Nó là một phần cố định trong phép lịch sự của tiếng Hàn. 덕분에 잘 지내고 있습니다 là câu đáp tiêu chuẩn cho “đạo này bạn thế nào”, và 덕분입니다 chuyển lời khen sang người kia. Người học không bao giờ dùng nó có thể nghe kém lịch thiệp hơn mình muốn.

Từ liên quan 덕택에 có cùng nghĩa và nghe trang trọng hơn một chút.

Ví dụ trong câu

- 1** 선생님 덕분에 시험에 합격했어요.
Nhờ có bạn mà tôi đã thi đỗ.
- 2** 도와주신 덕분에 일이 잘 끝났습니다.
Nhờ sự giúp đỡ của anh mà công việc đã kết thúc suôn sẻ.
- 3** 열심히 준비한 덕분에 좋은 결과가 나왔어요.
Nhờ chuẩn bị chăm chỉ mà chúng tôi đạt kết quả tốt.
- 4** 날씨가 좋은 덕분에 행사를 무사히 마쳤어요.
Nhờ thời tiết đẹp mà sự kiện đã kết thúc suôn sẻ.
- 5** 어머니가 매일 만드는 덕분에 건강해졌어요.
Nhờ mẹ nấu ăn mỗi ngày mà tôi khỏe hơn.
- 6** 아닙니다. 다 여러분 덕분입니다.
Không có gì đâu — tất cả là nhờ bạn cả.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 탓에
Một cặp chính xác. 덕분에 ghi nhận công, 탓에 đổ lỗi. Kết quả quyết định bạn dùng được cái nào.
도와주신 덕분에 잘됐어요. (ghi công) / 준비가 부족한 탓에 실패했어요. (đổ lỗi)

-기 때문에
때문에 là trung tính. Dùng nó ở chỗ của 덕분에 vẫn đúng ngữ pháp nhưng nghe nhạt nhẽo một cách kỳ lạ khi ai đó đã giúp bạn.
선생님 때문에 합격했어요. (vì thầy) / 선생님 덕분에 합격했어요. (nhờ có thầy)

덕택에
Cùng nghĩa nhưng văn phong trang trọng hơn một chút, thường gặp trong bài phát biểu và thư cảm ơn.

덕분에 잘 지냅니다. / 여러분의 덕택에 성공했습니다.

Lưu ý

- ✗ 비가 온 덕분에 행사가 취소됐어요.**
○ 비가 온 탓에 행사가 취소됐어요.
덕분 nghĩa là ân huệ, lợi ích. Với kết quả không mong muốn, từ cần dùng là 탓.
- ✗ 어머니가 매일 만드는 덕분에 건강해졌어요.**
○ 어머니가 매일 만드는 덕분에 건강해졌어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 선생님 때문에 합격했어요.**
○ 선생님 덕분에 합격했어요.
Không sai ngữ pháp, nhưng 때문에 là trung tính và thậm chí có thể nghe như đổ lỗi. Khi cảm ơn ai đó, 덕분에 là từ được mong đợi.